

Bản án số: 35/2024/HNGĐ-ST
Ngày 16/9/2024
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN KIẾN AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Ngọc Ngà

Các hội thẩm nhân dân

- Bà Hoàng Thị Chính
- Ông Phạm Anh Tuấn

- Thư ký phiên toà: Bà Mai Thị Thanh Huyền - Thư ký Toà án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Lương Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 29/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 41/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Thu T**, sinh năm 1980; nơi ĐKKTT: **Số B N, phường A, quận L, thành phố Hải Phòng**; nơi ở hiện tại: **Số A T, phường T, quận K, thành phố Hải Phòng**, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Trần Thanh H**, sinh năm 1973; nơi ĐKHKT: **Số B N, phường A, quận L, thành phố Hải Phòng**; nơi ở hiện tại: **Số A T, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng**, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 3 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà nguyên đơn là chị **Trần Thị Thu T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị Thu T** và anh **Trần Thanh H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận K, thành phố Hải Phòng ngày 26 tháng 10 năm 2004.

Quá trình chung sống ban đầu vợ chồng sống tại địa chỉ số B N, phường A, quận L, thành phố Hải Phòng, sau đó chuyển về sinh sống tại đường T, quận K, thành phố Hải Phòng vào năm 2007. Ban đầu vợ chồng hạnh phúc được thời gian ngắn, sau đó nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, anh H hay xúc phạm chị T, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên căng thẳng, nặng nề. Mặc dù đã được gia đình hai bên hoà giải nhiều lần nhưng không cải thiện, mâu thuẫn càng trầm trọng hơn. Đến nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị T làm đơn xin được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị Trần Thị Thu T và anh Trần Thanh H có 02 con chung là cháu Trần Thị Linh L, sinh ngày 19/7/2007 và cháu Trần Bảo Q, sinh ngày 03/11/2016. Ly hôn chị T đề nghị Toà án giao 02 con chung cho chị trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 13/8/2024 anh Trần Thanh H trình bày: Anh H tự nguyện kết hôn với chị T từ năm 2004. Đến nay hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Anh H có ý kiến đối với đơn khởi kiện của chị T: Anh H chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T với điều kiện các con chung là các cháu Trần Thị Linh L và cháu Trần Bảo Q phải sống với bố tại địa chỉ số A T, phường P, quận K, thành phố Hải Phòng. Về cấp dưỡng nuôi con anh H yêu cầu chị T phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Anh H không yêu cầu giải quyết.

Tại Biên bản làm việc ngày 12/9/2024, anh H từ chối cung cấp lời khai cho Toà án, không trình bày thêm bất kỳ vấn đề gì và cũng không giao nộp thêm tài liệu gì cho Toà án.

Tại phiên toà, bị đơn là anh H trình bày thêm: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng có cuộc sống chung với ông bà ngoại nên cuộc sống không được thoải mái, tự do từ đó phát sinh mâu thuẫn. Về con chung: Anh H muốn nuôi cả hai con chung, muốn cho các con chung cùng ở với nhau và ở với bố. Tuy nhiên, do tính chất công việc bận nên anh H sẽ không đảm bảo được việc đưa đón các con đi học, và do mức lương của anh H không cao nên nếu nuôi 02 con chung sẽ không đảm bảo cho các con theo học tại ngôi trường hiện tại, nếu giao 02 con chung cho anh H nuôi thì đề nghị hàng ngày chị T phải đến đưa các con đi học và đề nghị chị T cấp dưỡng nuôi con 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng)/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các tài liệu do Toà án thu thập bao gồm:

Lời khai bà Lê Thị S (mẹ đẻ của anh H) trình bày: Chị T và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn vào năm 2004. Thời gian chung sống vợ chồng chị T anh H sống chung tại địa chỉ số A T, quận K, thành phố Hải Phòng. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn như thế nào thì bà S không nắm được. Đến năm 2023, sau khi chồng bà S mất, chị T có về nói chuyện với bà S thì bà S mới biết hai vợ chồng trực trặc và chị T có ý định xin ly hôn với anh H. Về yêu cầu xin ly hôn của chị T thì do chị T anh H quyết định, bà S không có ý kiến. Sau khi chồng bà S mất thì bà S ở một mình nên anh H có đi đi về về để chăm sóc bà S. Về con chung: Vợ chồng chị T anh H có 02 con chung đang ở với mẹ và được chăm sóc tốt.

Tại Biên bản ngày 11/9/2024 lấy ý kiến các cháu Trần Thị Linh L và cháu Trần Bảo Q có sự chứng kiến của tổ trưởng tổ dân phố thể hiện: Cả hai con chung đều có nguyện vọng được ở với mẹ vì từ trước đến nay các cháu vẫn ở với mẹ và được mẹ các cháu chăm sóc tốt.

Tại Biên bản xác minh tại tổ trưởng tổ dân phố thể hiện: Vợ chồng chị T anh H chung sống trên địa bàn tổ dân phố số G, phường T. Quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn khiến tổ trưởng tổ dân phố phải can thiệp, còn nội bộ hai vợ chồng mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không nắm được, chỉ thấy do mâu thuẫn vợ chồng nên vợ chồng sống ly thân, hiện mỗi người một nơi. Chị T và các con vẫn ở tại địa chỉ số A T, còn anh H đã chuyển đi sống ở nơi khác.

Bà Đoàn Thị Minh T1 (mẹ đẻ của chị T) trình bày: Chị T và anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận K, năm 2004. Sau khi kết hôn thời gian đầu chung sống tại quận L, từ năm 2007 vợ chồng chuyển về sống tại địa chỉ A T. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính cách không hoà hợp. Do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi. Chị T và các con vẫn ở với mẹ, còn anh H chuyển về sống với mẹ đẻ tại số A T. Về con chung: vợ chồng có 02 con chung hiện đang ở với mẹ, được mẹ chăm sóc tốt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Kiến An phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của HĐTP Tòa

án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử, xử: Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị Thu T** được ly hôn với anh **Trần Thanh H**. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu **Trần Thị Linh L**, sinh ngày 19/7/2007 và cháu **Trần Bảo Q**, sinh ngày 03/11/2016 cho chị **Trần Thị Thu T** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị **Trần Thị Thu T** không yêu cầu anh **Trần Thanh H** thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên không buộc anh **H** thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung. Về chia tài sản chung vợ chồng: Chị **Trần Thị Thu T** và anh **Trần Thanh H** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí và quyền kháng cáo: Giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- *Về tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung; bị đơn có nơi ở hiện tại tại **phường P, quận K, thành phố Hải Phòng**, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

- *Về nội dung:*

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của các đương sự, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, tài liệu do Tòa án thu thập đủ cơ sở xác định: Chị **Trần Thị Thu T** và anh **Trần Thanh H** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân phường T, quận K, thành phố Hải Phòng** vào ngày 26 tháng 10 năm 2004. Theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì quan hệ hôn nhân của chị **Trần Thị Thu T** và anh **Trần Thanh H** là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do nguyên nhân từ bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng căng thẳng nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Do mâu thuẫn trầm trọng nên chị **T** anh **H** hiện đã sống ly thân, không ai còn quan tâm và không có trách nhiệm với ai. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị **T** và anh **H** đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị **Trần Thị Thu T** được ly hôn với anh **Trần Thanh H**.

[3] Về con chung: Chị **Trần Thị Thu T** và anh **Trần Thanh H** có 02 con chung là cháu **Trần Thị Linh L**, sinh ngày 19/7/2007 và cháu **Trần Bảo Q**, sinh ngày 03/11/2016. Cả chị **T** và anh **H** đều có nguyện vọng được nuôi 02 con chung.

Xét: Cả chị **T** và anh **H** đều có công việc và có thu nhập hàng tháng. Các con chung là cháu **Trần Thị Linh L** và cháu **Trần Bảo Q** hiện đang ở với mẹ tại địa chỉ **số A T, quận K, thành phố Hải Phòng**. Anh **H** hiện đang ở với mẹ đẻ anh **H**. Theo thông tin cung cấp từ gia đình chị **T** và chính quyền địa phương, và ý kiến các con chung thể hiện cả hai cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ vì đã ở với mẹ từ trước đến nay và được mẹ chăm sóc tốt. Chị **T** có nơi ở ổn định, có công việc với mức thu nhập hàng tháng cao đủ điều kiện nuôi cả hai con chung. Hiện hai con chung từ trước đến nay đều ở với mẹ, tại địa chỉ **số A T** là nơi ở ổn định của chị **T** và hai con chung, và các con được chị **T** chăm sóc, cho học tập tốt. Con chung là cháu **Trần Thị Linh L** có nguyện vọng muốn được ở cùng mẹ và em trai, còn cháu **Trần Bảo Q** cũng có nguyện vọng muốn được ở cùng mẹ và chị, hai con chung đều muốn được ở cùng nhau.

Như vậy, chị **T** đang là người trực tiếp nuôi các con chung, các con chung có sự gắn bó, thân thiết hơn với mẹ và đều có mong muốn là được ở cùng nhau và ở với mẹ, các con chung được chị **T** quan tâm, chăm sóc và có trách nhiệm trong việc học tập với các con. Chị **T** có nơi ở và công việc ổn định, có thu nhập cao đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dạy tốt cả hai con chung. Tại phiên toà, anh **H** cũng trình bày do thời gian, tính chất công việc không đảm bảo được thời gian đưa đón các con đi học, với mức lương hiện tại cũng không đảm bảo việc cho các con chung tiếp tục theo học tại các ngôi trường hiện tại.

Do vậy, để đảm bảo sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của các con chung, đảm bảo sự ổn định tâm lý và tình cảm của hai con chung, và căn cứ theo nguyện vọng của các con chung, cũng là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con cần giao cả hai con chung cho chị **Trần Thị Thu T** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và đúng theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

[4] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Trách nhiệm nuôi dưỡng con là của cả bố và mẹ. Do HĐXX giao 02 con chung cho chị **T** nuôi dưỡng nên anh **H** phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cho chị **T** hàng tháng. Tuy nhiên, chị **T** không yêu cầu anh **H** phải cấp dưỡng cho con chung mặc dù đã được Toà án giải thích, việc không yêu cầu của chị **T** là tự nguyện nên không buộc anh **H** phải cấp dưỡng nuôi

con chung theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của HĐTP Toà án nhân dân tối cao.

[5] Về tài sản chung: Chị **T** và anh **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 6, Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị Thu T** được ly hôn với anh **Trần Thanh H**.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu **Trần Thị Linh L**, sinh ngày 19/7/2007 và cháu **Trần Bảo Q**, sinh ngày 03/11/2016 cho chị **Trần Thị Thu T** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Chị **Trần Thị Thu T** không yêu cầu anh **Trần Thanh H** thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên không buộc anh **H** thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về chia tài sản chung vợ chồng: Chị **Trần Thị Thu T** và anh **Trần Thanh H** không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị **Trần Thị Thu T** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004854 ngày 23 tháng 04 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án

dân sự quận Kiến An, thành phố Hải Phòng. Chị **Trần Thị Thu T** đã nộp xong án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Kiến An;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận Kiến An, T.P Hải Phòng;
- UBND phường Tràng Minh (GCN kết hôn số 55 ngày 26/10/2004);
- TAND TP. Hải Phòng;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Ngọc Nga

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Anh Tuấn

Hoàng Thị Chính

Phạm Thị Ngọc Nga

